

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Quỹ Đầu tư
Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (TCSME)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn

Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (TCSME).

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Người được ủy quyền CBTT



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 65

1180,
NG T
HIỆM HI
& Y
TNA
HỒ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 70.325.153.500 VND, tương đương với 7.032.515,35 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty Quản lý Quỹ sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhâm Hà Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Trần Việt Thỏ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022

Ban đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ Ban đại diện hiện tại là 2022-2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính năm 2024 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”)/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ là -1,11% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNMID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Ngoài ra, để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích của nhà đầu tư, Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Với chiến lược đầu tư như đã đề cập ở trên, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có thể thay đổi theo thời gian dựa theo tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu và tùy vào mức độ thanh khoản của các cổ phiếu trên thị trường. Tỷ trọng các khoản đầu tư không vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại mục “Hạn chế đầu tư”.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 70.325.153.500 đồng Việt Nam, tương đương với 7.032.515,35 chứng chỉ Quỹ.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

Sau khi phân chia lợi nhuận, Công ty Quản lý Quỹ phải gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi nhuận Quỹ, bao gồm các nội dung sau:

- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
- ▶ Giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận;
- ▶ Các ảnh hưởng tác động tới giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi phân chia.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà Đầu tư chấp thuận.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận Quỹ, phân chia tài sản của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại các Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Nhà Đầu tư và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

030
C
TRÁCH
ERN
V
7

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Danh mục đầu tư	96,02%	91,62%	53,08%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3,81%	8,07%	46,47%
Tài sản khác	0,17%	0,31%	0,45%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<u>31/12/2024</u> <i>(VND)</i>	<u>31/12/2023</u> <i>(VND)</i>	<u>31/12/2022</u> <i>(VND)</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	89.224.039.581	75.817.744.995	54.796.966.283
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	7.032.515,35	5.909.501,74	5.066.748,87
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	12.687,35	12.829,80	10.815,01
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.192,00	13.940,60	11.154,98
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.090,30	9.986,95	9.986,95
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-1,11%	18,63%	8,15%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-5,67%	8,53%	3,55%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,22%	10,41%	4,58%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	3,92%	3,80%	3,45%
Tốc độ vòng quay danh mục	555,37%	465,54%	322,56%

811
ÔNG
NHIỆT
ST 8
IẾT
T.P.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-1,11%	-1,11%
Từ khi thành lập	26,87%	11,50%

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

<u>Thời kỳ</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ/năm	-1,11%	18,63%	44,40%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Năm 2024 đánh dấu bước phục hồi ấn tượng của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP đạt 7,09%, vượt mục tiêu 6–6,5% và xếp vào nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực. Động lực chính đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,2%), đóng góp 45,2% vào tăng trưởng GDP, nhờ ngành chế biến, chế tạo phục hồi mạnh mẽ (+9,8%). Khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng mạnh 7,4%, đóng góp 49,5% vào mức tăng trưởng GDP khi hoạt động thương mại, du lịch, logistics cải thiện tốt. Trong khi đó dù chịu tác động của thiên tai, bão lũ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng trưởng tích cực 3,27%.

Lạm phát được kiểm soát hiệu quả trong năm 2024 khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,63%, thấp hơn mục tiêu 4–4,5% của Quốc hội. Thành công này đến từ việc Chính phủ giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% cho nhóm hàng thiết yếu, kết hợp sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và kiểm soát giá điện. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn tập trung ở nhóm lương thực (+4,03%) và nhà ở (+5,2%). Giá dầu thô hạ nhiệt trong nửa cuối năm đã góp phần giảm bớt gánh nặng cho các ngành sản xuất.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng với tổng kim ngạch đạt 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2023. Xuất khẩu đạt 405,5 tỷ USD (+14,3%), trong đó Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất (119,6 tỷ USD), kế đến là EU và Trung Quốc nhờ lợi thế từ các hiệp định EVFTA, CPTPP. Nhập khẩu tăng mạnh 16,7% lên 380,8 tỷ USD, phản ánh nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Dù xuất siêu giảm còn 24,8 tỷ USD (so với 28,4 tỷ USD năm 2023), cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư, củng cố dự trữ ngoại hối quốc gia.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,4% – mức cao nhất từ 2020, nhờ ngành điện tử, dệt may và chế biến gỗ hưởng lợi từ sự hồi phục đơn hàng xuất khẩu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt mức tăng 9%, đỉnh điểm vào tháng 12 (+9,3%) nhờ chi tiêu dịp Lễ, Tết và các chương trình kích cầu của Chính phủ. Du lịch quốc tế đón 17,6 triệu lượt khách (+39,5%), góp phần thúc đẩy doanh thu ngành lưu trú (+9,8%) và vận tải (+10,8%). Sự trở lại của khách Trung Quốc, Hàn Quốc và châu Âu đã giúp ngành dịch vụ phục hồi gần như hoàn toàn so với thời kỳ trước đại dịch.

Đầu tư và thị trường tài chính duy trì ổn định. Dòng vốn FDI đăng ký giảm nhẹ (38,2 tỷ USD, giảm 3%) do cạnh tranh từ các nước ASEAN, nhưng giải ngân đạt 25,4 tỷ USD (+9,4%), tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Thị trường tiền tệ ổn định với lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp, tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát hiệu quả thông qua can thiệp ngoại hối. Thanh khoản ngân hàng được cải thiện, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

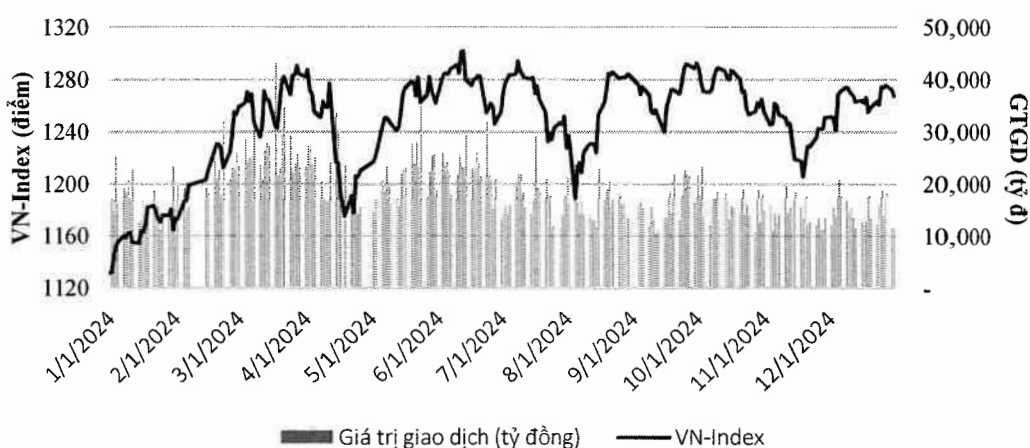
Năm 2024 là một năm đầy biến động và thử thách đối với thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, nhưng cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, phản ánh sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế. Dù chịu ảnh hưởng từ bối cảnh quốc tế đầy bất ổn, TTCK Việt Nam vẫn thể hiện sức hút với nhà đầu tư trong nước và từng bước cải thiện vị thế trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Thị trường khởi đầu năm 2024 với đà tăng mạnh, nhờ sự lạc quan từ triển vọng phục hồi kinh tế và chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Chỉ số VN-Index tăng mạnh trong quý đầu tiên, vượt ngưỡng 1.200 điểm và tiến sát mốc 1.300 điểm. Thanh khoản thị trường được cải thiện đáng kể, với giá trị giao dịch bình quân đạt 20.000–22.000 tỷ đồng/phiên, tăng 18–23% so với năm 2023. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân trong nước đóng vai trò chủ đạo, trong khi nhà đầu tư nước ngoài vẫn thận trọng do áp lực gia tăng từ mặt bằng lãi suất toàn cầu và đồng USD mạnh.

Từ quý II, thị trường bắt đầu đối mặt với nhiều thách thức, chủ yếu đến từ bối cảnh quốc tế. Lãi suất điều hành tại Mỹ neo cao và đồng USD mạnh đã khiến dòng vốn ngoại rút mạnh khỏi thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng kỷ lục khoảng 90 nghìn tỷ đồng trong năm 2024, mức cao nhất từ trước tới nay. Áp lực tỷ giá cũng gia tăng buộc Ngân hàng Nhà nước phải can thiệp mạnh để ổn định thị trường.

Dù gặp nhiều khó khăn, thị trường vẫn ghi nhận sự phục hồi vào thời điểm cuối năm nhờ những cải cách pháp lý và dòng tiền mạnh từ nhà đầu tư trong nước. Thông tư 68/2024, cho phép nhà đầu tư nước ngoài không cần ký quỹ trước khi giao dịch, đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dòng vốn ngoại. Đồng thời, Luật Chứng khoán sửa đổi được thông qua, tăng cường minh bạch và thiết lập cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm, giúp thị trường tiến gần hơn đến việc được FTSE Russell nâng hạng từ "thị trường cận biên" lên "mới nổi".

Biến động VN-Index 2024



Thị trường chứng khoán phái sinh cũng ghi nhận những diễn biến đáng chú ý trong năm 2024. Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm ghi nhận khối lượng giao dịch bình quân đạt 49,556 triệu chứng quyền/phiên, tăng 51,3%, và giá trị giao dịch bình quân đạt 42 tỷ đồng/phiên, tăng 46,8% so với năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp niêm yết bình quân đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1% so với bình quân năm 2023.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

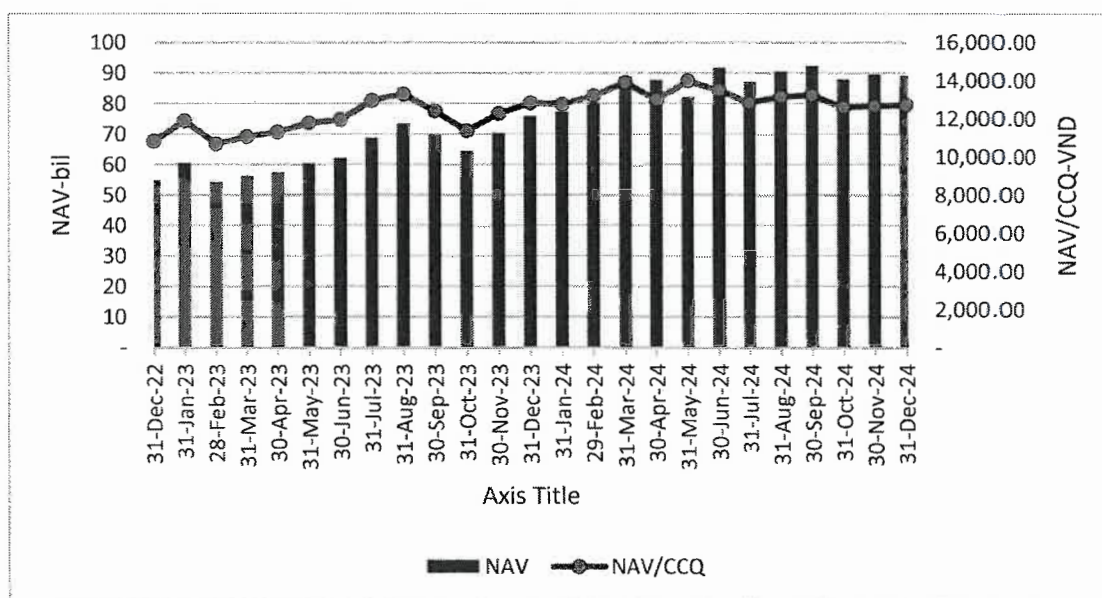
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<u>1 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%)</u>	<u>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</u>
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,03%	21,73%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-5,34%	2,89%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-1,11%	26,87%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	-1,11%	11,50%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	23,71%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31/12/2024 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>Tỷ lệ thay đổi</u>
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	89.224.039.581	75.817.744.995	17,68%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.687,35	12.829,80	-1,11%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng	Số lượng đơn vị	Tỷ lệ nắm giữ (%)
	Nhà Đầu tư nắm giữ	chứng chỉ Quỹ nắm giữ	
Dưới 5.000	2.243	1.167.523,48	16,60%
Từ 5.000 đến 10.000	72	515.044,30	7,32%
Từ 10.000 đến 500.000	68	2.055.913,32	29,23%
Trên 500.000	1	3.294.034,25	46,84%
	2.384	7.032.515,35	100%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhờ vào sự hỗ trợ từ các yếu tố nội lực của nền kinh tế trong nước cũng như các cơ hội lớn đến từ thị trường quốc tế. Dưới đây là những động lực chính góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm tới:

- **Tăng trưởng kinh tế ổn định.** Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thị trường tài chính. Theo mục tiêu mà Quốc hội giao cho Chính phủ, tăng trưởng kinh tế năm 2025 dự kiến đạt từ 6,5-7%, với mục tiêu phấn đấu đạt 7,5-8%. Đây là tín hiệu cho thấy sự cải thiện tích cực trong các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp niêm yết phát triển và gia tăng lợi nhuận, từ đó tác động tích cực đến thị trường chứng khoán.
- **Nỗ lực cải thiện khung pháp lý.** Chính phủ cùng Bộ Tài chính đã và đang tập trung vào việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao tính minh bạch, an toàn và hấp dẫn của môi trường đầu tư. Các chính sách mới không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mà còn tạo điều kiện để thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Năm 2025 được kỳ vọng sẽ là năm của những bước tiến đột phá, khi thị trường chứng khoán có thể đạt được những thành tựu mới nhờ sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ các chính sách vĩ mô.
- **Bùng nổ đầu tư công.** Với quyết tâm cải cách toàn diện bộ máy của hệ thống chính trị, tổng vốn đầu tư công dự kiến sẽ tăng từ 24% đến 31% so với năm 2024. Sự gia tăng này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn mở ra cơ hội phát triển lớn cho các ngành như xây dựng, vật liệu xây dựng, và logistics. Điều này hứa hẹn sẽ tạo ra một làn sóng tăng trưởng lan tỏa đến nhiều ngành nghề, qua đó hỗ trợ sự phát triển của thị trường chứng khoán.
- **Thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài.** Một sự kiện quan trọng được kỳ vọng trong năm 2025 là việc thị trường Việt Nam có thể được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi trong kỳ đánh giá vào tháng 9/2025. Nếu điều này thành hiện thực, đây sẽ là một cú hích lớn giúp tăng khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các quỹ chỉ số quốc tế. Việc nâng hạng không chỉ mang lại dòng vốn mới mà còn cải thiện hình ảnh của thị trường chứng khoán Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.
- **Sự hồi phục ổn định của ngành sản xuất.** Ngành sản xuất của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục ổn định và tăng trưởng trong năm 2025, nhờ vào lợi thế từ chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu "Trung Quốc +1". Chiến lược này đã khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, sự gia tăng các đơn hàng xuất khẩu cũng sẽ tạo động lực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và thúc đẩy giá trị trên thị trường chứng khoán.
- **Phát triển tài chính xanh.** Năm 2025 được xem là một cột mốc quan trọng đối với sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, khi tài chính xanh đang ngày càng khẳng định vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Những sản phẩm tài chính thân thiện với môi trường, cùng các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, dự kiến sẽ góp phần thu hút thêm dòng vốn từ cả trong và ngoài nước.

Nhìn chung, năm 2025 hứa hẹn sẽ là một năm nhiều triển vọng với những cơ hội lớn cho thị trường chứng khoán Việt Nam, khi các yếu tố nội tại và ngoại vi đều đang hội tụ để tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng dài hạn.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nhâm Hà Hải
Chủ tịch

Ông Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính tại Pháp và có bằng chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương, và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam.

Hiện nay, ông Hải đang là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.

Ông Đào Kiên Trung
Thành viên

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung từng giữ nhiều chức vụ khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton VN, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CTCP FPT, Công ty QLQ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Giám đốc pháp chế và tuân thủ kiểm Kiểm soát nội bộ, Pháp chế và kiểm soát tuân thủ Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Trần Viết Thòa
Thành viên

Ông Thòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và đầu tư; 9 năm kinh nghiệm với vai trò Giám đốc Kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thòa hiện là Giám đốc Tài chính ("CFO") tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

008
CỔ
CHỨ
NS
VIỆ
-T

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch, cụ thể như sau:

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của quỹ từ ngày 26/02/2024 đến ngày 03/03/2024, từ ngày 06/03/2024 đến ngày 10/03/2024 và tại ngày 19/05/2024, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 04/03/2024, 11/03/2024 và 20/05/2024, tỷ lệ đầu tư nêu trên của quỹ đã đảm bảo hạn mức tối đa 40% theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC; và cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép theo quy định tại khoản 6 Điều 24, khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trần Thị Hồng Ngoan
Trần Thị Hồng Ngoan

1180
NG 1
HIỆM H
F & Y
.T.NA
? HỒ

Số tham chiếu: 13428298/E-68456649

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quý”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 15 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y
U
M
CY

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 (là ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.321.143.951	17.314.723.424
02	1.1. Cổ tức được chia		1.446.272.100	678.750.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận		27.741.901	257.581.964
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	4.640.665.241	9.879.217.724
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(4.793.535.291)	6.499.173.736
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.078.271.323	600.185.785
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.078.271.323	600.185.785
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		2.314.030.644	2.161.067.962
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	8	1.037.295.748	870.949.174
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	8	542.201.125	489.052.514
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	8	66.000.000	77.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	8	198.000.000	231.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	8	158.400.000	178.640.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mở	8	26.099.437	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	8	95.455.800	86.778.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	8	190.578.534	227.648.274
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(2.071.158.016)	14.553.469.677
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(2.071.158.016)	14.553.469.677
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.722.377.275	8.054.295.941
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6	(4.793.535.291)	6.499.173.736
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG LỖ/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		(2.071.158.016)	14.553.469.677

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	3.424.726.531	6.143.253.238
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.181.566.751	5.045.127.569
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		243.159.780	1.098.125.669
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	86.231.649.750	69.706.281.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		86.231.649.750	69.706.281.000
	2.1.1. Cổ phiếu		86.231.649.750	69.400.031.000
	2.1.2. Quyền mua chứng khoán		-	306.250.000
130	3. Các khoản phải thu		148.520.000	238.700.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		85.920.000	238.700.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		62.600.000	-
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		62.600.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		89.804.896.281	76.088.234.238
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		20.129.029	4.299.947
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.523.008	695.347
316	4. Chi phí phải trả	12	140.624.536	88.727.700
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		76.624.492	46.884.992
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		193.143.603	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	13	147.812.032	129.881.257
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		580.856.700	270.489.243
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		89.224.039.581	75.817.744.995
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	70.325.153.500	59.095.017.400
412	1.1. Vốn góp phát hành		147.789.910.100	61.501.799.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(77.464.756.600)	(2.406.781.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		6.416.574.420	2.169.257.918
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	12.482.311.661	14.553.469.677
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.687,35	12.829,80
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ Quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17	7.032.515,35	5.909.501,74

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

33008
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
 VI
 7-7

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	75.817.744.995	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(2.071.158.016)	14.553.469.677
II.1	<i>Trong đó:</i> - Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(2.071.158.016)	14.553.469.677
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	15.477.452.602	61.264.275.318
III.1	<i>Trong đó:</i> - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	115.928.839.674	64.283.353.718
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(100.451.387.072)	(3.019.078.400)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	89.224.039.581	75.817.744.995

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	CMG Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	84.915	49.250	4.182.063.750	4,66%
2	CTD Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	62.600	68.700	4.300.620.000	4,79%
3	DBC Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	151.400	27.750	4.201.350.000	4,68%
4	GMD Công ty Cổ phần Gemadept	115.200	65.200	7.511.040.000	8,36%
5	HAH Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	155.900	49.500	7.717.050.000	8,59%
6	HCM Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	252.400	29.400	7.420.560.000	8,26%
7	HDG Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	220.400	28.500	6.281.400.000	6,99%
8	KBC Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	150.800	27.200	4.101.760.000	4,57%
9	KDH Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	118.960	36.100	4.294.456.000	4,78%
10	PVD Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling)	169.800	23.400	3.973.320.000	4,42%
11	PVT Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PV Trans)	146.900	27.700	4.069.130.000	4,53%
12	REE Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE Corporation)	60.900	67.900	4.135.110.000	4,60%
13	TCM Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu tư - Thương mại Thành Công	89.000	47.850	4.258.650.000	4,74%
14	TNG Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	165.600	25.200	4.173.120.000	4,65%
15	VCI Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	116.200	33.200	3.857.840.000	4,30%
16	VGC Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.600	44.950	4.252.270.000	4,74%
17	VGI Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (Viettel Global)	28.300	91.700	2.595.110.000	2,89%
18	VHC Công ty Cổ phần Vinh Hoàn	69.600	70.500	4.906.800.000	5,46%
	Tổng cộng	2.253.475		86.231.649.750	96,02%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			85.920.000	0,10%
2	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			62.600.000	0,07%
	Tổng cộng			148.520.000	0,17%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi Ngân hàng				
	- Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			3.181.566.751	3,55%
	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ			243.159.780	0,26%
	Tổng cộng			3.424.726.531	3,81%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			89.804.896.281	100%

Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

H L

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.071.158.016)	14.553.469.677
02	Điều chỉnh:		4.845.432.127	(6.410.446.036)
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		4.793.535.291	(6.499.173.736)
04	- Chi phí trích trước		51.896.836	88.727.700
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.774.274.111	8.143.023.641
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(21.318.904.041)	(63.207.107.264)
06	- Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		152.780.000	(238.700.000)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(62.600.000)	-
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		15.829.082	4.299.947
13	- Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		1.827.661	695.347
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		29.739.500	46.884.992
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		193.143.603	-
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		17.930.775	129.881.257
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.195.979.309)	(55.121.022.080)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	14	115.928.839.674	64.283.353.718
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	14	(100.451.387.072)	(3.019.078.400)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.477.452.602	61.264.275.318
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(2.718.526.707)	6.143.253.238


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	6.143.253.238	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		6.143.253.238	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		5.045.127.569	-
	- Tiền gửi không kỳ hạn		5.045.127.569	-
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		1.098.125.669	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	3.424.726.531	6.143.253.238
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		3.424.726.531	6.143.253.238
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.181.566.751	5.045.127.569
	- Tiền gửi không kỳ hạn		3.181.566.751	5.045.127.569
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		243.159.780	1.098.125.669
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(2.718.526.707)	6.143.253.238


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty Quản lý Quỹ sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 07 tháng 03 năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 70.325.153.500 VND, tương đương với 7.032.515,35 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

02-0
 3 TY
 HỮU
 YOU
 NAM
 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 (là ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.3 Dữ liệu tương ứng

Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 (là ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

1802-
 CÔNG TY
 CHỨNG KHOÁN
 & QUẢN LÝ
 TÀI SẢN
 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

500
 C
 ÁCH
 INS
 V
 7-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân hàng Giám sát, lưu ký cho Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng.

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

311
 ĐƠN
 NIỆM
 T &
 ỆT
 T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

30,
 3 T
 H
 Y
 N
 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Y
 JU
 W
 W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHÊNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị mua theo sổ kế toán [1]	Giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ này [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	84.526.011.305	86.231.649.750	1.705.638.445	6.192.923.736	(4.487.285.291)
Quyền mua cổ phiếu	-	-	-	306.250.000	(306.250.000)
	84.526.011.305	86.231.649.750	1.705.638.445	6.499.173.736	(4.793.535.291)

Giai đoạn từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị mua theo sổ kế toán [1]	Giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 25 tháng 10 năm 2022 [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ 31 tháng 12 năm 2023 [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	63.207.107.264	69.400.031.000	6.192.923.736	-	6.192.923.736
Quyền mua cổ phiếu	-	306.250.000	306.250.000	-	306.250.000
	63.207.107.264	69.706.281.000	6.499.173.736	-	6.499.173.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 31/12/2023</i>
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	554.688.752	334.362.525
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	523.582.571	265.823.260
Tổng cộng	1.078.271.323	600.185.785

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 31/12/2023</i>
Phí quản lý quỹ mở	1.037.295.748	870.949.174
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	542.201.125	489.052.514
- <i>Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Tính trên NAV</i>	240.000.000	280.000.000
- <i>Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Giao dịch chứng khoán</i>	287.841.043	197.196.181
- <i>Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Phí VSD</i>	14.360.082	11.856.333
Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	77.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	198.000.000	231.000.000
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	158.400.000	178.640.000
Chi phí hợp, đại hội Quỹ mở	26.099.437	-
Chi phí kiểm toán	95.455.800	86.778.000
Chi phí quản lý khác	190.578.534	227.648.274
Tổng cộng	2.314.030.644	2.161.067.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán theo từng công ty môi giới chính trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí dịch vụ giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND		
I						
Giao dịch chứng khoán thông qua công ty môi giới						
1	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng ("MBKE")	Không liên quan	225.673.212.000	960.058.329.200	23,51%	0,10%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Không liên quan	206.191.105.000	960.058.329.200	21,48%	0,08%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS")	Không liên quan	201.438.681.000	960.058.329.200	20,98%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")	Không liên quan	173.236.461.000	960.058.329.200	18,04%	0,15%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	85.967.273.200	960.058.329.200	8,95%	0,03%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap ("VCI")	Không liên quan	66.561.605.000	960.058.329.200	6,93%	0,15%
	Tổng cộng		959.068.337.200		99,90%	
II						
Giao dịch chứng khoán không thông qua công ty môi giới						
	Thực hiện quyền mua cổ phiếu		989.992.000	960.058.329.200	0,10%	
	Tổng cộng		989.992.000		0,10%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán theo từng công ty môi giới chính trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí dịch vụ giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND		
I	Giao dịch chứng khoán thông qua công ty môi giới					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Không liên quan	246.387.159.000	593.765.939.460	41,50%	0,08% - 0,45%
2	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng ("MBKE")	Không liên quan	198.124.454.000	593.765.939.460	33,37%	0,11% - 0,45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	88.033.634.460	593.765.939.460	14,83%	0,03% - 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")	Không liên quan	40.661.247.000	593.765.939.460	6,85%	0,15% - 0,45%
5	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCBS")	Không liên quan	16.414.045.000	593.765.939.460	2,76%	0,15% - 0,45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap ("VCI")	Không liên quan	4.145.400.000	593.765.939.460	0,70%	0,15% - 0,45%
	Tổng cộng		593.765.939.460		100%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	3.181.566.751	5.045.127.569
Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	3.181.566.751	5.045.127.569
	243.159.780	1.098.125.669
Tổng cộng	3.424.726.531	6.143.253.238

// 0 //
 // N //
 // V //
 // / //

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUÀN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
1	Cổ phiếu niêm yết	84.526.011.305	86.231.649.750	3.057.840.463	(1.352.202.018)	86.231.649.750
	Tổng cộng	84.526.011.305	86.231.649.750	3.057.840.463	(1.352.202.018)	86.231.649.750

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
1	Cổ phiếu niêm yết	63.207.107.264	69.400.031.000	6.201.636.161	(8.712.425)	69.400.031.000
2	Quyền mua cổ phiếu	-	306.250.000	306.250.000	-	306.250.000
	Tổng cộng	63.207.107.264	69.706.281.000	6.507.886.161	(8.712.425)	69.706.281.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả phí kiểm toán	95.455.800	43.389.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	68.736	238.700
Phải trả phí lưu ký xử lý giao dịch	100.000	100.000
Tổng cộng	140.624.536	88.727.700

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	91.750.734	73.954.523
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	861.298	726.734
Tổng cộng	147.812.032	129.881.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.150.179,93	8.628.811,08	14.778.991,01
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	61.501.799.300	86.288.110.800	147.789.910.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	2.781.554.418	29.640.728.874	32.422.283.292
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	64.283.353.718	115.928.839.674	180.212.193.392
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(240.678,19)	(7.505.797,47)	(7.746.475,66)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(2.406.781.900)	(75.057.974.700)	(77.464.756.600)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(612.296.500)	(25.393.412.372)	(26.005.708.872)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(3.019.078.400)	(100.451.387.072)	(103.470.465.472)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	5.909.501,74	1.123.013,61	7.032.515,35
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	61.264.275.318	15.477.452.602	76.741.727.920
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	14.553.469.677	(2.071.158.016)	12.482.311.661
NAV hiện hành	VND	75.817.744.995	13.406.294.586	89.224.039.581
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	12.829,80		12.687,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	-	6.150.179,93	6.150.179,93
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	61.501.799.300	61.501.799.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	2.781.554.418	2.781.554.418
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	-	64.283.353.718	64.283.353.718
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	(240.678,19)	(240.678,19)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	-	(2.406.781.900)	(2.406.781.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	-	(612.296.500)	(612.296.500)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	-	(3.019.078.400)	(3.019.078.400)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	-	5.909.501,74	5.909.501,74
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	-	61.264.275.318	61.264.275.318
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	-	14.553.469.677	14.553.469.677
NAV hiện hành	VND	-	75.817.744.995	75.817.744.995
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	-		12.829,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lợi nhuận đã thực hiện	10.776.673.216	8.054.295.941
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	1.705.638.445	6.499.173.736
Tổng cộng	12.482.311.661	14.553.469.677

Đơn vị tính: VND

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31-12-2023	75.817.744.995	5.909.501,74	12.829,80	
1	1-1-2024	75.812.994.682	5.909.501,74	12.828,99	(0,81)
2	2-1-2024	74.836.884.667	5.913.137,94	12.656,03	(172,96)
3	3-1-2024	75.919.896.876	5.937.758,18	12.785,95	129,92
4	4-1-2024	75.746.150.407	5.939.791,16	12.752,32	(33,63)
5	7-1-2024	76.474.331.697	5.980.342,66	12.787,61	35,29
6	8-1-2024	76.824.021.342	5.982.373,66	12.841,72	54,11
7	9-1-2024	76.788.521.124	5.999.843,36	12.798,42	(43,30)
8	10-1-2024	76.081.557.399	6.004.542,32	12.670,66	(127,76)
9	11-1-2024	76.680.599.398	6.010.292,91	12.758,21	87,55
10	14-1-2024	75.760.392.284	6.011.748,22	12.602,05	(156,16)
11	15-1-2024	75.171.549.431	6.014.360,45	12.498,67	(103,38)
12	16-1-2024	76.409.737.623	6.020.042,51	12.692,55	193,88
13	17-1-2024	76.487.342.379	6.033.688,68	12.676,71	(15,84)
14	18-1-2024	77.193.770.344	6.031.432,61	12.798,57	121,86
15	21-1-2024	77.299.874.596	6.032.534,03	12.813,83	15,26
16	22-1-2024	77.598.890.034	6.034.637,50	12.858,91	45,08
17	23-1-2024	77.442.314.811	6.038.324,91	12.825,13	(33,78)
18	24-1-2024	77.334.190.312	6.040.477,39	12.802,66	(22,47)
19	25-1-2024	77.531.258.501	6.046.618,38	12.822,25	19,59
20	28-1-2024	77.978.506.780	6.045.442,09	12.898,72	76,47
21	29-1-2024	77.554.489.032	6.046.748,67	12.825,81	(72,91)
22	30-1-2024	78.173.861.710	6.050.174,39	12.920,92	95,11
23	31-1-2024	77.241.885.477	6.057.393,93	12.751,66	(169,26)
24	1-2-2024	77.896.059.021	6.083.840,72	12.803,76	52,10
25	4-2-2024	77.857.510.046	6.082.985,36	12.799,22	(4,54)
26	5-2-2024	78.446.328.422	6.093.707,99	12.873,33	74,11
27	6-2-2024	78.742.564.798	6.095.198,37	12.918,78	45,45
28	11-2-2024	79.305.092.045	6.098.527,36	13.003,97	85,19
29	14-2-2024	79.290.029.761	6.098.527,36	13.001,50	(2,47)
30	15-2-2024	79.963.042.666	6.107.337,29	13.092,94	91,44
31	18-2-2024	80.133.190.530	6.116.556,04	13.101,03	8,09
32	19-2-2024	80.216.806.624	6.124.996,52	13.096,62	(4,41)
33	20-2-2024	80.386.872.941	6.130.544,51	13.112,51	15,89
34	21-2-2024	80.226.659.577	6.126.509,10	13.095,00	(17,51)
35	22-2-2024	80.079.151.099	6.112.792,93	13.100,25	5,25
36	25-2-2024	77.977.222.746	6.087.019,40	12.810,41	(289,84)
37	26-2-2024	78.886.631.159	6.095.145,95	12.942,53	132,12
38	27-2-2024	78.959.167.574	6.032.475,88	13.089,01	146,48
39	28-2-2024	79.458.846.045	6.051.255,04	13.130,96	41,95



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
40	29-2-2024	80.071.793.913	6.065.852,64	13.200,41	69,45
41	3-3-2024	80.363.861.501	6.011.245,90	13.368,91	168,50
42	4-3-2024	81.151.355.713	6.017.510,63	13.485,86	116,95
43	5-3-2024	81.889.595.771	6.044.606,12	13.547,54	61,68
44	6-3-2024	81.129.219.444	6.053.138,07	13.402,83	(144,71)
45	7-3-2024	81.982.438.457	6.078.648,23	13.486,95	84,12
46	10-3-2024	80.966.563.832	6.093.527,36	13.287,30	(199,65)
47	11-3-2024	81.055.562.182	6.108.360,01	13.269,61	(17,69)
48	12-3-2024	81.876.761.263	6.112.778,61	13.394,36	124,75
49	13-3-2024	84.843.404.117	6.158.933,11	13.775,66	381,30
50	14-3-2024	84.729.343.690	6.160.503,82	13.753,63	(22,03)
51	17-3-2024	84.690.940.050	6.158.539,75	13.751,78	(1,85)
52	18-3-2024	83.186.628.243	6.170.531,42	13.481,27	(270,51)
53	19-3-2024	83.994.212.940	6.235.021,52	13.471,35	(9,92)
54	20-3-2024	85.047.531.297	6.236.868,37	13.636,25	164,90
55	21-3-2024	86.082.929.268	6.238.924,88	13.797,71	161,46
56	24-3-2024	86.343.861.344	6.243.525,87	13.829,34	31,63
57	25-3-2024	85.756.762.958	6.250.593,51	13.719,77	(109,57)
58	26-3-2024	86.710.164.776	6.252.961,05	13.867,05	147,28
59	27-3-2024	88.053.771.732	6.307.267,23	13.960,68	93,63
60	28-3-2024	88.985.103.827	6.384.125,16	13.938,49	(22,19)
61	31-3-2024	88.810.532.268	6.399.402,43	13.877,94	(60,55)
62	1-4-2024	89.409.279.006	6.411.603,15	13.944,91	66,97
63	2-4-2024	90.793.072.469	6.448.605,84	14.079,48	134,57
64	3-4-2024	90.005.456.589	6.473.666,22	13.903,32	(176,16)
65	4-4-2024	90.234.784.429	6.502.757,66	13.876,38	(26,94)
66	7-4-2024	89.092.498.100	6.529.310,01	13.645,00	(231,38)
67	8-4-2024	87.833.086.797	6.471.626,24	13.572,02	(72,98)
68	9-4-2024	89.782.915.023	6.537.984,29	13.732,50	160,48
69	10-4-2024	89.434.824.721	6.570.067,60	13.612,46	(120,04)
70	11-4-2024	89.581.472.003	6.583.951,17	13.606,03	(6,43)
71	14-4-2024	90.198.423.871	6.522.842,31	13.828,08	222,05
72	15-4-2024	86.447.064.175	6.555.706,56	13.186,53	(641,55)
73	16-4-2024	86.029.296.314	6.575.270,57	13.083,76	(102,77)
74	18-4-2024	85.411.669.623	6.576.217,05	12.987,96	(95,80)
75	21-4-2024	85.368.268.180	6.675.142,89	12.788,97	(198,99)
76	22-4-2024	86.576.999.191	6.700.103,19	12.921,74	132,77
77	23-4-2024	85.727.540.650	6.684.374,82	12.825,06	(96,68)
78	24-4-2024	87.544.131.370	6.694.960,28	13.076,12	251,06
79	25-4-2024	87.497.368.110	6.714.030,83	13.032,01	(44,11)
80	28-4-2024	87.581.156.523	6.738.940,75	12.996,27	(35,74)
81	30-4-2024	87.569.414.685	6.738.940,75	12.994,53	(1,74)
82	1-5-2024	87.564.279.071	6.738.940,75	12.993,77	(0,76)
83	2-5-2024	84.843.922.836	6.521.489,16	13.009,90	16,13
84	5-5-2024	85.123.996.241	6.533.501,81	13.028,84	18,94
85	6-5-2024	86.694.623.418	6.564.683,23	13.206,21	177,37
86	7-5-2024	87.257.720.472	6.572.469,02	13.276,24	70,03
87	8-5-2024	87.831.336.516	6.587.745,38	13.332,53	56,29
88	9-5-2024	88.342.737.454	6.621.001,31	13.342,80	10,27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
89	12-5-2024	85.702.892.353	6.387.056,10	13.418,21	75,41
90	13-5-2024	83.250.675.828	6.180.609,32	13.469,65	51,44
91	14-5-2024	80.145.043.091	5.943.974,49	13.483,40	13,75
92	15-5-2024	77.136.562.682	5.682.899,64	13.573,45	90,05
93	16-5-2024	77.920.315.591	5.687.156,50	13.701,10	127,65
94	19-5-2024	78.956.368.239	5.684.825,33	13.888,96	187,86
95	20-5-2024	79.729.450.711	5.716.751,77	13.946,63	57,67
96	21-5-2024	80.315.701.325	5.732.113,08	14.011,53	64,90
97	22-5-2024	79.375.306.791	5.663.254,67	14.015,84	4,31
98	23-5-2024	80.213.847.090	5.658.867,99	14.174,89	159,05
99	26-5-2024	78.227.266.471	5.677.817,48	13.777,70	(397,19)
100	27-5-2024	78.158.755.879	5.633.338,53	13.874,32	96,62
101	28-5-2024	80.444.019.341	5.712.255,83	14.082,70	208,38
102	29-5-2024	81.900.376.030	5.817.390,74	14.078,54	(4,16)
103	30-5-2024	82.127.723.932	5.867.247,60	13.997,65	(80,89)
104	31-5-2024	82.193.328.193	5.877.657,47	13.984,02	(13,63)
105	2-6-2024	82.183.258.590	5.877.657,47	13.982,31	(1,71)
106	3-6-2024	83.708.109.403	5.928.749,58	14.119,01	136,70
107	4-6-2024	84.603.256.670	5.976.161,53	14.156,78	37,77
108	5-6-2024	84.568.640.147	6.008.114,00	14.075,73	(81,05)
109	6-6-2024	84.796.623.494	6.022.365,41	14.080,28	4,55
110	9-6-2024	86.042.133.449	6.108.640,39	14.085,31	5,03
111	10-6-2024	86.881.286.136	6.154.881,73	14.115,83	30,52
112	11-6-2024	86.605.686.948	6.182.951,68	14.007,17	(108,66)
113	12-6-2024	87.783.034.169	6.202.157,54	14.153,62	146,45
114	13-6-2024	87.877.332.197	6.192.030,65	14.192,00	38,38
115	16-6-2024	89.867.620.650	6.476.965,11	13.874,95	(317,05)
116	17-6-2024	90.066.479.993	6.501.831,58	13.852,47	(22,48)
117	18-6-2024	93.196.848.244	6.685.937,79	13.939,23	86,76
118	19-6-2024	90.305.172.986	6.458.966,24	13.981,36	42,13
119	20-6-2024	90.715.875.997	6.488.184,45	13.981,70	0,34
120	23-6-2024	91.790.731.948	6.544.466,23	14.025,70	44,00
121	24-6-2024	91.691.620.706	6.703.565,66	13.678,03	(347,67)
122	25-6-2024	93.111.246.362	6.749.900,39	13.794,46	116,43
123	26-6-2024	93.080.211.358	6.749.078,76	13.791,54	(2,92)
124	27-6-2024	93.087.931.658	6.758.786,41	13.772,87	(18,67)
125	30-6-2024	91.695.011.349	6.796.708,75	13.491,09	(281,78)
126	1-7-2024	92.561.743.940	6.844.327,21	13.523,86	32,77
127	2-7-2024	93.839.682.894	6.874.205,07	13.650,98	127,12
128	3-7-2024	94.086.352.896	6.877.430,13	13.680,45	29,47
129	4-7-2024	94.742.937.770	6.894.382,88	13.742,04	61,59
130	7-7-2024	94.442.369.579	6.822.395,29	13.842,99	100,95
131	8-7-2024	95.941.931.306	6.849.727,13	14.006,67	163,68
132	9-7-2024	96.872.566.484	6.896.915,40	14.045,78	39,11
133	10-7-2024	96.960.161.783	6.902.872,97	14.046,34	0,56
134	11-7-2024	94.912.883.571	6.804.372,19	13.948,80	(97,54)
135	14-7-2024	94.659.584.581	6.798.258,50	13.924,09	(24,71)
136	15-7-2024	95.081.115.219	6.792.952,96	13.997,02	72,93
137	16-7-2024	94.140.473.931	6.805.914,12	13.832,15	(164,87)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
138	17-7-2024	91.342.482.399	6.816.163,37	13.400,86	(431,29)
139	18-7-2024	92.724.541.334	6.829.075,70	13.577,90	177,04
140	21-7-2024	90.348.510.606	6.712.175,57	13.460,39	(117,51)
141	22-7-2024	87.820.502.277	6.733.093,10	13.043,11	(417,28)
142	23-7-2024	86.076.071.736	6.740.373,98	12.770,22	(272,89)
143	24-7-2024	86.735.845.965	6.752.936,00	12.844,16	73,94
144	25-7-2024	86.742.697.976	6.762.219,82	12.827,54	(16,62)
145	28-7-2024	87.319.435.365	6.773.871,20	12.890,62	63,08
146	29-7-2024	87.803.108.365	6.786.133,85	12.938,60	47,98
147	30-7-2024	87.579.431.678	6.800.269,47	12.878,81	(59,79)
148	31-7-2024	87.208.447.355	6.807.383,71	12.810,86	(67,95)
149	1-8-2024	85.112.958.864	6.807.462,96	12.502,88	(307,98)
150	4-8-2024	85.811.886.928	6.811.621,80	12.597,86	94,98
151	5-8-2024	82.621.254.796	6.814.792,86	12.123,81	(474,05)
152	6-8-2024	84.498.463.324	6.824.440,91	12.381,74	257,93
153	7-8-2024	84.943.290.855	6.846.971,03	12.405,96	24,22
154	8-8-2024	84.222.393.490	6.851.240,90	12.293,01	(112,95)
155	11-8-2024	85.772.415.281	6.858.456,70	12.506,08	213,07
156	12-8-2024	86.920.084.266	6.866.619,34	12.658,35	152,27
157	13-8-2024	86.932.603.590	6.873.915,79	12.646,73	(11,62)
158	14-8-2024	86.283.912.060	6.854.768,44	12.587,42	(59,31)
159	15-8-2024	85.697.056.208	6.856.404,61	12.498,83	(88,59)
160	18-8-2024	88.450.327.280	6.852.158,28	12.908,38	409,55
161	19-8-2024	89.878.070.844	6.858.248,66	13.105,10	196,72
162	20-8-2024	90.727.263.488	6.864.916,42	13.216,07	110,97
163	21-8-2024	91.152.755.284	6.877.440,87	13.253,87	37,80
164	22-8-2024	90.951.585.777	6.878.236,50	13.223,09	(30,78)
165	25-8-2024	91.226.600.999	6.865.448,99	13.287,78	64,69
166	26-8-2024	90.737.809.115	6.878.713,93	13.191,10	(96,68)
167	27-8-2024	90.561.811.182	6.881.612,32	13.159,96	(31,14)
168	28-8-2024	90.820.055.816	6.892.636,74	13.176,38	16,42
169	29-8-2024	90.496.802.675	6.898.481,70	13.118,36	(58,02)
170	31-8-2024	90.418.604.924	6.890.905,95	13.121,43	3,07
171	1-9-2024	90.413.041.028	6.890.905,95	13.120,63	(0,80)
172	3-9-2024	90.401.913.679	6.890.905,95	13.119,01	(1,62)
173	4-9-2024	90.435.912.370	6.900.924,24	13.104,89	(14,12)
174	5-9-2024	89.497.906.726	6.904.664,55	12.961,94	(142,95)
175	8-9-2024	90.629.894.657	6.978.861,68	12.986,34	24,40
176	9-9-2024	90.882.870.569	6.983.314,77	13.014,28	27,94
177	10-9-2024	90.509.777.051	6.991.385,05	12.945,90	(68,38)
178	11-9-2024	90.356.676.165	6.993.132,30	12.920,77	(25,13)
179	12-9-2024	90.336.398.877	7.000.760,06	12.903,79	(16,98)
180	15-9-2024	90.758.594.069	7.005.556,34	12.955,23	51,44
181	16-9-2024	89.644.292.876	7.002.956,00	12.800,92	(154,31)
182	17-9-2024	91.213.095.459	7.000.122,11	13.030,21	229,29
183	18-9-2024	91.654.479.521	6.998.841,07	13.095,66	65,45
184	19-9-2024	92.316.849.543	6.999.557,83	13.188,95	93,29
185	22-9-2024	92.453.902.470	6.999.065,27	13.209,46	20,51
186	23-9-2024	91.939.788.770	6.992.693,97	13.147,97	(61,49)
187	24-9-2024	92.407.165.724	6.988.187,10	13.223,33	75,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
188	25-9-2024	93.341.107.492	6.993.745,21	13.346,36	123,03
189	26-9-2024	93.244.907.163	6.994.857,07	13.330,49	(15,87)
190	29-9-2024	92.466.229.691	6.993.295,50	13.222,12	(108,37)
191	30-9-2024	92.262.232.957	6.982.301,53	13.213,72	(8,40)
192	1-10-2024	93.121.173.240	7.025.708,35	13.254,34	40,62
193	2-10-2024	89.827.400.642	6.822.386,06	13.166,56	(87,78)
194	3-10-2024	88.828.226.572	6.843.079,28	12.980,73	(185,83)
195	6-10-2024	88.385.782.025	6.833.850,65	12.933,52	(47,21)
196	7-10-2024	89.264.991.409	6.841.654,02	13.047,28	113,76
197	8-10-2024	89.368.091.919	6.850.603,77	13.045,28	(2,00)
198	9-10-2024	89.903.421.760	6.853.264,13	13.118,33	73,05
199	10-10-2024	89.314.157.335	6.850.999,63	13.036,66	(81,67)
200	13-10-2024	89.822.947.135	6.847.102,55	13.118,38	81,72
201	14-10-2024	89.682.134.730	6.857.198,49	13.078,53	(39,85)
202	15-10-2024	88.355.857.474	6.861.376,65	12.877,27	(201,26)
203	16-10-2024	88.296.524.528	6.885.893,49	12.822,81	(54,46)
204	17-10-2024	88.769.853.786	6.886.639,80	12.890,15	67,34
205	20-10-2024	87.975.182.051	6.870.668,75	12.804,45	(85,70)
206	21-10-2024	87.068.162.076	6.904.451,58	12.610,43	(194,02)
207	22-10-2024	86.537.137.512	6.912.884,01	12.518,23	(92,20)
208	23-10-2024	87.230.453.290	6.925.725,01	12.595,13	76,90
209	24-10-2024	86.172.937.116	6.927.992,52	12.438,37	(156,76)
210	27-10-2024	86.275.568.142	6.952.814,37	12.408,72	(29,65)
211	28-10-2024	87.028.944.241	6.966.445,70	12.492,58	83,86
212	29-10-2024	87.557.011.726	6.954.496,83	12.589,98	97,40
213	30-10-2024	87.230.509.827	6.960.894,50	12.531,50	(58,48)
214	31-10-2024	87.801.053.608	6.984.643,99	12.570,58	39,08
215	3-11-2024	86.985.752.137	6.996.941,03	12.431,96	(138,62)
216	4-11-2024	86.961.523.809	7.005.037,27	12.414,14	(17,82)
217	5-11-2024	87.596.869.113	7.036.102,68	12.449,62	35,48
218	6-11-2024	89.010.503.867	7.041.097,01	12.641,56	191,94
219	7-11-2024	89.544.664.954	7.042.020,62	12.715,76	74,20
220	10-11-2024	89.853.623.355	7.049.114,56	12.746,79	31,03
221	11-11-2024	90.622.476.188	7.056.373,32	12.842,64	95,85
222	12-11-2024	90.584.218.392	7.058.281,84	12.833,74	(8,90)
223	13-11-2024	89.869.703.864	7.045.448,15	12.755,71	(78,03)
224	14-11-2024	88.511.154.793	7.045.030,92	12.563,62	(192,09)
225	17-11-2024	87.762.871.795	7.055.050,30	12.439,72	(123,90)
226	18-11-2024	87.570.601.799	7.042.782,44	12.434,09	(5,63)
227	19-11-2024	85.307.421.177	7.055.850,82	12.090,30	(343,79)
228	20-11-2024	86.353.847.555	7.060.294,99	12.230,91	140,61
229	21-11-2024	87.572.711.124	7.067.845,31	12.390,29	159,38
230	24-11-2024	87.274.233.271	7.070.576,24	12.343,29	(47,00)
231	25-11-2024	87.953.722.041	7.074.617,18	12.432,29	89,00
232	26-11-2024	88.627.683.987	7.084.515,91	12.510,05	77,76
233	27-11-2024	88.628.000.186	7.083.117,56	12.512,56	2,51
234	28-11-2024	88.734.694.974	7.085.291,93	12.523,78	11,22
235	30-11-2024	89.545.297.946	7.087.381,60	12.634,46	110,68
236	1-12-2024	89.539.838.167	7.087.381,60	12.633,69	(0,77)
237	2-12-2024	89.562.056.756	7.091.294,45	12.629,86	(3,83)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
238	3-12-2024	89.425.271.125	7.093.162,61	12.607,24	(22,62)
239	4-12-2024	89.127.438.962	7.097.796,28	12.557,05	(50,19)
240	5-12-2024	91.256.854.335	7.091.162,66	12.869,09	312,04
241	8-12-2024	91.365.587.841	7.084.285,78	12.896,93	27,84
242	9-12-2024	91.819.183.887	7.091.266,09	12.948,20	51,27
243	10-12-2024	91.412.613.528	7.082.019,40	12.907,70	(40,50)
244	11-12-2024	90.985.270.585	7.066.881,96	12.874,88	(32,82)
245	12-12-2024	90.739.327.451	7.075.351,62	12.824,70	(50,18)
246	15-12-2024	90.014.702.448	7.073.063,84	12.726,40	(98,30)
247	16-12-2024	90.187.281.074	7.070.488,88	12.755,45	29,05
248	17-12-2024	89.581.764.337	7.014.154,80	12.771,56	16,11
249	18-12-2024	90.280.974.729	7.017.301,67	12.865,48	93,92
250	19-12-2024	89.792.089.177	7.011.895,50	12.805,67	(59,81)
251	22-12-2024	90.066.271.360	7.013.462,49	12.841,91	36,24
252	23-12-2024	90.371.273.545	7.015.485,42	12.881,68	39,77
253	24-12-2024	90.349.532.815	7.016.095,13	12.877,46	(4,22)
254	25-12-2024	90.836.304.009	7.016.100,41	12.946,83	69,37
255	26-12-2024	90.393.162.647	7.030.293,63	12.857,66	(89,17)
256	29-12-2024	89.784.786.998	7.028.727,93	12.773,97	(83,69)
257	30-12-2024	89.581.678.655	7.025.903,84	12.750,19	(23,78)
258	31-12-2024	89.224.039.581	7.032.515,35	12.687,35	(62,84)

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	13-11-2022	49.959.005.273	5.000.000,00	9.991,80	
1	14-11-2022	49.951.650.092	5.000.388,01	9.989,55	(2,25)
2	15-11-2022	49.938.718.903	5.000.393,22	9.986,95	(2,60)
3	16-11-2022	50.147.308.755	5.020.435,36	9.988,63	1,68
4	17-11-2022	50.152.733.085	5.020.500,93	9.989,58	0,95
5	20-11-2022	50.164.652.426	5.020.511,98	9.991,93	2,35
6	21-11-2022	50.142.009.143	5.020.512,99	9.987,42	(4,51)
7	22-11-2022	50.187.763.984	5.020.527,00	9.996,51	9,09
8	23-11-2022	50.150.056.737	5.020.528,00	9.989,00	(7,51)
9	24-11-2022	50.180.703.631	5.020.649,13	9.994,86	5,86
10	27-11-2022	50.642.209.908	5.021.667,74	10.084,73	89,87
11	28-11-2022	51.298.129.824	5.021.668,73	10.215,35	130,62
12	29-11-2022	51.970.525.470	5.021.748,95	10.349,08	133,73
13	30-11-2022	52.641.571.566	5.021.753,77	10.482,70	133,62
14	1-12-2022	52.385.698.466	5.024.777,51	10.425,47	(57,23)
15	4-12-2022	54.068.176.925	5.024.895,18	10.760,06	334,59
16	5-12-2022	55.111.762.971	5.025.044,68	10.967,41	207,35
17	6-12-2022	54.236.996.192	5.030.461,06	10.781,71	(185,70)
18	7-12-2022	53.910.486.083	5.030.481,22	10.716,76	(64,95)
19	8-12-2022	55.383.273.670	5.042.152,34	10.984,05	267,29
20	11-12-2022	55.359.259.032	5.042.159,34	10.979,27	(4,78)
21	12-12-2022	54.835.304.335	5.042.195,67	10.875,28	(103,99)
22	13-12-2022	55.462.730.302	5.042.366,56	10.999,34	124,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
23	14-12-2022	55.870.250.786	5.047.987,38	11.067,82	68,48
24	15-12-2022	56.152.682.596	5.048.112,61	11.123,50	55,68
25	18-12-2022	56.312.059.432	5.048.152,77	11.154,98	31,48
26	19-12-2022	55.570.142.506	5.048.472,34	11.007,31	(147,67)
27	20-12-2022	54.818.394.388	5.048.487,57	10.858,37	(148,94)
28	21-12-2022	54.623.196.692	5.062.413,73	10.789,95	(68,42)
29	22-12-2022	54.935.249.433	5.063.433,02	10.849,40	59,45
30	25-12-2022	54.904.009.893	5.063.539,26	10.843,01	(6,39)
31	26-12-2022	53.613.969.772	5.064.314,32	10.586,61	(256,40)
32	27-12-2022	54.501.192.336	5.064.453,22	10.761,51	174,90
33	28-12-2022	54.956.146.469	5.064.457,56	10.851,33	89,82
34	29-12-2022	54.735.640.439	5.064.464,64	10.807,78	(43,55)
35	31-12-2022	54.796.966.283	5.066.748,87	10.815,01	7,23
36	1-1-2023	54.794.598.827	5.066.748,87	10.814,54	(0,47)
37	2-1-2023	54.792.231.452	5.066.748,87	10.814,08	(0,46)
38	3-1-2023	55.873.458.025	5.066.792,94	11.027,38	213,30
39	4-1-2023	55.927.122.817	5.066.987,31	11.037,54	10,16
40	5-1-2023	56.107.919.896	5.067.024,43	11.073,14	35,60
41	8-1-2023	55.734.901.047	5.067.176,58	10.999,20	(73,94)
42	9-1-2023	55.563.613.248	5.067.198,83	10.965,35	(33,85)
43	10-1-2023	55.790.821.657	5.067.291,79	11.009,98	44,63
44	11-1-2023	56.274.385.956	5.067.321,73	11.105,35	95,37
45	12-1-2023	56.772.862.978	5.067.426,17	11.203,49	98,14
46	15-1-2023	56.692.929.293	5.071.112,90	11.179,58	(23,91)
47	16-1-2023	56.909.795.309	5.072.104,40	11.220,15	40,57
48	17-1-2023	58.410.399.329	5.072.305,92	11.515,55	295,40
49	18-1-2023	58.832.942.869	5.072.546,87	11.598,30	82,75
50	22-1-2023	59.351.534.605	5.072.753,34	11.700,06	101,76
51	26-1-2023	59.340.896.324	5.072.753,34	11.697,96	(2,10)
52	29-1-2023	59.896.101.596	5.075.569,13	11.800,86	102,90
53	30-1-2023	59.409.916.816	5.077.177,38	11.701,36	(99,50)
54	31-1-2023	60.386.149.080	5.081.118,76	11.884,41	183,05
55	1-2-2023	57.795.456.841	5.082.028,33	11.372,51	(511,90)
56	2-2-2023	57.452.290.548	5.083.200,65	11.302,38	(70,13)
57	5-2-2023	57.381.513.684	5.085.580,18	11.283,17	(19,21)
58	6-2-2023	57.534.648.444	5.086.727,85	11.310,73	27,56
59	7-2-2023	56.801.729.524	5.088.135,78	11.163,56	(147,17)
60	8-2-2023	56.929.336.407	5.088.186,35	11.188,53	24,97
61	9-2-2023	56.989.663.808	5.088.239,96	11.200,27	11,74
62	12-2-2023	56.514.785.084	5.088.473,87	11.106,43	(93,84)
63	13-2-2023	55.345.713.863	5.088.629,16	10.876,35	(230,08)
64	14-2-2023	55.544.174.880	5.088.891,15	10.914,78	38,43
65	15-2-2023	55.925.435.613	5.089.021,15	10.989,42	74,64
66	16-2-2023	56.700.373.692	5.089.506,67	11.140,64	151,22
67	19-2-2023	56.642.189.536	5.089.752,13	11.128,67	(11,97)
68	20-2-2023	58.221.726.429	5.089.901,24	11.438,67	310,00
69	21-2-2023	57.648.190.070	5.092.968,86	11.319,17	(119,50)
70	22-2-2023	55.982.762.075	5.093.075,86	10.991,93	(327,24)
71	23-2-2023	56.344.708.620	5.094.137,07	11.060,69	68,76
72	26-2-2023	55.431.064.305	5.097.750,32	10.873,63	(187,06)

12.1
 TY
 HUU
 VOL
 AN
 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
73	27-2-2023	54.510.793.205	5.099.242,84	10.689,97	(183,66)
74	28-2-2023	54.414.968.372	5.101.381,17	10.666,71	(23,26)
75	1-3-2023	55.453.039.143	5.103.309,21	10.866,09	199,38
76	2-3-2023	55.312.159.035	5.103.524,54	10.838,03	(28,06)
77	5-3-2023	54.984.138.930	5.103.864,16	10.773,04	(64,99)
78	6-3-2023	55.038.118.471	5.104.026,29	10.783,27	10,23
79	7-3-2023	55.451.089.090	5.104.158,88	10.863,90	80,63
80	8-3-2023	56.136.826.790	5.104.322,24	10.997,90	134,00
81	9-3-2023	56.413.637.771	5.104.602,56	11.051,52	53,62
82	12-3-2023	55.985.183.814	5.104.672,67	10.967,43	(84,09)
83	13-3-2023	55.687.326.666	5.104.893,75	10.908,61	(58,82)
84	14-3-2023	54.155.769.872	5.105.159,56	10.608,04	(300,57)
85	15-3-2023	55.954.314.445	5.105.225,82	10.960,20	352,16
86	16-3-2023	54.936.535.182	5.089.568,82	10.793,94	(166,26)
87	19-3-2023	55.121.875.354	5.089.605,40	10.830,28	36,34
88	20-3-2023	53.750.127.138	5.088.647,09	10.562,75	(267,53)
89	21-3-2023	54.491.357.014	5.089.426,85	10.706,77	144,02
90	22-3-2023	54.510.855.684	5.090.394,82	10.708,57	1,80
91	23-3-2023	54.964.843.536	5.090.117,19	10.798,34	89,77
92	26-3-2023	55.162.188.313	5.089.942,67	10.837,48	39,14
93	27-3-2023	55.600.116.189	5.090.470,91	10.922,39	84,91
94	28-3-2023	55.408.508.023	5.091.151,48	10.883,29	(39,10)
95	29-3-2023	55.761.760.585	5.091.179,03	10.952,62	69,33
96	30-3-2023	55.817.984.663	5.091.222,66	10.963,57	10,95
97	31-3-2023	56.260.992.091	5.091.393,74	11.050,21	86,64
98	2-4-2023	56.253.708.680	5.091.393,74	11.048,78	(1,43)
99	3-4-2023	57.010.754.256	5.091.586,17	11.197,05	148,27
100	4-4-2023	57.364.706.376	5.091.604,03	11.266,52	69,47
101	5-4-2023	57.749.702.674	5.091.632,11	11.342,08	75,56
102	6-4-2023	56.830.812.102	5.091.759,05	11.161,33	(180,75)
103	9-4-2023	56.959.795.291	5.091.671,18	11.186,85	25,52
104	10-4-2023	56.870.760.775	5.091.688,97	11.169,33	(17,52)
105	11-4-2023	57.370.141.261	5.091.738,65	11.267,29	97,96
106	12-4-2023	58.032.495.729	5.093.368,06	11.393,73	126,44
107	13-4-2023	57.778.444.000	5.093.434,74	11.343,70	(50,03)
108	16-4-2023	56.655.955.495	5.096.264,03	11.117,15	(226,55)
109	17-4-2023	56.841.228.174	5.096.675,67	11.152,60	35,45
110	18-4-2023	57.157.818.456	5.095.251,72	11.217,85	65,25
111	19-4-2023	56.491.192.618	5.095.127,87	11.087,29	(130,56)
112	20-4-2023	56.511.385.103	5.095.257,09	11.090,97	3,68
113	23-4-2023	56.466.428.390	5.096.009,34	11.080,51	(10,46)
114	24-4-2023	56.413.399.665	5.096.040,92	11.070,04	(10,47)
115	25-4-2023	56.367.157.052	5.096.255,97	11.060,50	(9,54)
116	26-4-2023	56.950.319.605	5.096.265,91	11.174,91	114,41
117	27-4-2023	57.002.635.538	5.096.758,97	11.184,09	9,18
118	30-4-2023	57.540.043.782	5.097.536,44	11.287,81	103,72
119	3-5-2023	57.529.075.173	5.097.536,44	11.285,66	(2,15)
120	4-5-2023	57.628.555.705	5.097.635,66	11.304,95	19,29
121	7-5-2023	57.363.999.041	5.097.918,32	11.252,43	(52,52)
122	8-5-2023	57.628.340.738	5.098.454,05	11.303,10	50,67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
123	9-5-2023	57.793.665.520	5.100.430,20	11.331,13	28,03
124	10-5-2023	58.318.784.819	5.101.070,52	11.432,65	101,52
125	11-5-2023	58.380.420.840	5.101.132,60	11.444,59	11,94
126	14-5-2023	58.953.626.903	5.101.333,90	11.556,51	111,92
127	15-5-2023	58.359.666.383	5.101.552,76	11.439,58	(116,93)
128	16-5-2023	58.151.521.022	5.102.343,83	11.397,02	(42,56)
129	17-5-2023	57.379.768.558	5.111.311,07	11.226,03	(170,99)
130	18-5-2023	57.602.681.424	5.111.935,49	11.268,27	42,24
131	21-5-2023	58.136.604.753	5.112.090,32	11.372,37	104,10
132	22-5-2023	58.701.907.661	5.112.270,50	11.482,55	110,18
133	23-5-2023	58.528.778.182	5.112.304,69	11.448,60	(33,95)
134	24-5-2023	58.298.773.490	5.112.392,03	11.403,42	(45,18)
135	25-5-2023	58.458.549.867	5.112.913,78	11.433,50	30,08
136	28-5-2023	58.764.979.476	5.113.837,78	11.491,36	57,86
137	29-5-2023	59.580.849.521	5.114.395,57	11.649,63	158,27
138	30-5-2023	60.128.474.485	5.128.209,11	11.725,04	75,41
139	31-5-2023	60.333.475.509	5.128.787,26	11.763,69	38,65
140	1-6-2023	60.728.819.566	5.129.094,11	11.840,06	76,37
141	4-6-2023	60.888.612.134	5.133.937,34	11.860,02	19,96
142	5-6-2023	60.491.559.426	5.135.455,50	11.779,20	(80,82)
143	6-6-2023	61.375.574.991	5.140.413,58	11.939,81	160,61
144	7-6-2023	61.942.487.345	5.141.313,03	12.047,98	108,17
145	8-6-2023	60.649.142.372	5.143.982,31	11.790,30	(257,68)
146	11-6-2023	61.305.226.616	5.145.460,25	11.914,43	124,13
147	12-6-2023	61.362.761.399	5.149.855,70	11.915,43	1,00
148	13-6-2023	61.540.112.844	5.154.493,90	11.939,11	23,68
149	14-6-2023	60.917.446.573	5.155.313,69	11.816,43	(122,68)
150	15-6-2023	61.107.883.907	5.156.958,75	11.849,59	33,16
151	18-6-2023	60.954.114.376	5.159.239,02	11.814,55	(35,04)
152	19-6-2023	60.588.686.156	5.159.850,84	11.742,33	(72,22)
153	20-6-2023	61.681.823.289	5.160.624,87	11.952,39	210,06
154	21-6-2023	62.339.379.725	5.163.479,62	12.073,13	120,74
155	22-6-2023	62.500.966.313	5.163.614,46	12.104,11	30,98
156	25-6-2023	62.692.140.872	5.180.525,29	12.101,50	(2,61)
157	26-6-2023	63.099.120.708	5.200.070,05	12.134,28	32,78
158	27-6-2023	63.576.674.913	5.200.166,01	12.225,89	91,61
159	28-6-2023	63.226.504.872	5.205.071,94	12.147,09	(78,80)
160	29-6-2023	61.797.144.715	5.207.231,28	11.867,56	(279,53)
161	30-6-2023	62.112.803.126	5.207.760,82	11.926,96	59,40
162	2-7-2023	62.103.734.496	5.207.760,82	11.925,22	(1,73)
163	3-7-2023	62.534.668.247	5.211.970,26	11.998,27	73,05
164	4-7-2023	63.187.612.068	5.216.500,49	12.113,02	114,75
165	5-7-2023	63.362.937.680	5.217.412,68	12.144,51	31,48
166	6-7-2023	63.227.542.700	5.217.272,63	12.118,88	(25,62)
167	9-7-2023	64.212.129.544	5.218.543,38	12.304,60	185,72
168	10-7-2023	64.646.637.620	5.220.444,04	12.383,35	78,75
169	11-7-2023	64.614.801.670	5.230.383,37	12.353,74	(29,62)
170	12-7-2023	64.836.137.544	5.231.936,06	12.392,37	38,64
171	13-7-2023	65.507.578.932	5.232.429,85	12.519,53	127,15
172	16-7-2023	65.558.473.864	5.234.528,21	12.524,23	4,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
173	17-7-2023	65.823.919.202	5.234.022,77	12.576,16	51,92
174	18-7-2023	66.062.950.060	5.241.361,81	12.604,15	28,00
175	19-7-2023	65.749.378.083	5.244.559,69	12.536,68	(67,48)
176	20-7-2023	65.908.828.404	5.248.212,25	12.558,33	21,66
177	23-7-2023	66.977.914.049	5.273.354,72	12.701,19	142,86
178	24-7-2023	67.669.844.619	5.273.625,91	12.831,74	130,55
179	25-7-2023	67.554.683.204	5.288.282,11	12.774,40	(57,34)
180	26-7-2023	67.881.421.429	5.290.284,78	12.831,33	56,93
181	27-7-2023	67.955.301.935	5.294.278,67	12.835,61	4,27
182	30-7-2023	68.478.889.848	5.292.496,15	12.938,86	103,25
183	31-7-2023	68.707.167.332	5.299.722,08	12.964,29	25,44
184	1-8-2023	67.766.836.665	5.314.812,77	12.750,55	(213,74)
185	2-8-2023	68.070.264.221	5.316.485,03	12.803,62	53,06
186	3-8-2023	68.041.885.676	5.325.052,54	12.777,69	(25,93)
187	6-8-2023	69.075.397.383	5.328.881,54	12.962,45	184,77
188	7-8-2023	69.560.816.453	5.332.899,21	13.043,71	81,25
189	8-8-2023	69.224.549.814	5.345.416,04	12.950,26	(93,45)
190	9-8-2023	69.038.614.419	5.361.895,15	12.875,78	(74,47)
191	10-8-2023	68.243.524.630	5.358.766,81	12.734,93	(140,86)
192	13-8-2023	68.734.656.842	5.360.003,91	12.823,62	88,69
193	14-8-2023	69.705.450.828	5.365.896,40	12.990,45	166,84
194	15-8-2023	69.535.989.404	5.372.846,68	12.942,11	(48,35)
195	16-8-2023	69.711.437.473	5.375.791,76	12.967,65	25,55
196	17-8-2023	69.162.006.021	5.378.230,06	12.859,62	(108,04)
197	20-8-2023	66.489.707.749	5.505.772,18	12.076,36	(783,26)
198	21-8-2023	66.308.615.759	5.513.715,85	12.026,12	(50,24)
199	22-8-2023	67.121.238.571	5.509.611,06	12.182,57	156,45
200	23-8-2023	66.862.111.399	5.515.962,13	12.121,56	(61,00)
201	24-8-2023	68.357.707.928	5.517.194,52	12.389,93	268,37
202	27-8-2023	68.941.781.378	5.525.733,31	12.476,49	86,55
203	28-8-2023	70.281.463.078	5.528.215,94	12.713,22	236,74
204	29-8-2023	70.747.330.403	5.521.798,43	12.812,37	99,14
205	30-8-2023	72.284.965.917	5.530.540,44	13.070,14	257,78
206	31-8-2023	73.420.173.772	5.531.681,94	13.272,66	202,52
207	3-9-2023	73.405.270.678	5.531.681,94	13.269,97	(2,70)
208	4-9-2023	73.400.303.394	5.531.681,94	13.269,07	(0,89)
209	5-9-2023	73.388.057.101	5.529.491,86	13.272,11	3,04
210	6-9-2023	74.241.412.268	5.535.875,45	13.410,96	138,84
211	7-9-2023	74.789.340.719	5.534.136,69	13.514,18	103,22
212	10-9-2023	75.265.039.357	5.542.897,82	13.578,64	64,46
213	11-9-2023	73.558.766.058	5.541.841,87	13.273,34	(305,30)
214	12-9-2023	76.156.765.882	5.548.639,19	13.725,30	451,97
215	13-9-2023	75.899.310.890	5.550.047,01	13.675,43	(49,87)
216	14-9-2023	75.039.411.890	5.557.538,67	13.502,27	(173,17)
217	17-9-2023	75.197.417.320	5.566.416,93	13.509,12	6,85
218	18-9-2023	75.290.620.278	5.575.411,62	13.504,04	(5,07)
219	19-9-2023	75.560.802.985	5.577.966,25	13.546,29	42,25
220	20-9-2023	77.807.352.258	5.581.345,12	13.940,60	394,31
221	21-9-2023	76.384.190.186	5.600.733,75	13.638,24	(302,36)
222	24-9-2023	72.722.777.080	5.601.593,72	12.982,51	(655,73)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
223	25-9-2023	69.051.400.013	5.584.968,58	12.363,79	(618,73)
224	26-9-2023	68.006.606.761	5.590.426,34	12.164,83	(198,96)
225	27-9-2023	69.597.161.222	5.592.763,17	12.444,14	279,32
226	28-9-2023	70.125.741.183	5.636.034,94	12.442,38	(1,76)
227	30-9-2023	69.909.998.385	5.635.780,58	12.404,67	(37,72)
228	1-10-2023	69.905.221.498	5.635.780,58	12.403,82	(0,85)
229	2-10-2023	70.388.413.912	5.637.706,83	12.485,29	81,47
230	3-10-2023	68.662.387.247	5.649.319,58	12.154,09	(331,19)
231	4-10-2023	69.323.901.699	5.650.977,97	12.267,59	113,49
232	5-10-2023	68.852.737.978	5.658.533,28	12.167,94	(99,64)
233	8-10-2023	69.874.768.469	5.663.170,93	12.338,45	170,50
234	9-10-2023	70.681.561.227	5.665.291,03	12.476,24	137,80
235	10-10-2023	70.384.545.040	5.667.316,17	12.419,37	(56,87)
236	11-10-2023	71.607.403.258	5.670.167,82	12.628,79	209,42
237	12-10-2023	71.737.427.795	5.671.298,62	12.649,20	20,41
238	15-10-2023	72.380.688.947	5.669.600,31	12.766,45	117,24
239	16-10-2023	71.347.689.290	5.671.054,83	12.581,02	(185,42)
240	17-10-2023	68.604.261.912	5.668.737,15	12.102,21	(478,82)
241	18-10-2023	67.895.608.359	5.670.542,17	11.973,38	(128,82)
242	19-10-2023	67.102.991.054	5.669.226,03	11.836,35	(137,03)
243	22-10-2023	67.816.117.711	5.672.116,01	11.956,05	119,69
244	23-10-2023	67.410.952.827	5.672.190,43	11.884,46	(71,58)
245	24-10-2023	68.002.099.228	5.672.563,04	11.987,89	103,43
246	25-10-2023	67.769.910.871	5.675.263,15	11.941,28	(46,62)
247	26-10-2023	66.181.451.787	5.673.829,12	11.664,33	(276,94)
248	29-10-2023	66.473.190.404	5.678.147,31	11.706,84	42,50
249	30-10-2023	65.249.759.008	5.679.686,98	11.488,26	(218,57)
250	31-10-2023	64.501.072.508	5.680.777,41	11.354,26	(134,00)
251	1-11-2023	65.100.478.302	5.685.780,51	11.449,69	95,43
252	2-11-2023	66.221.283.243	5.687.451,94	11.643,40	193,70
253	5-11-2023	66.593.946.800	5.693.250,47	11.696,99	53,60
254	6-11-2023	67.100.412.282	5.699.525,83	11.772,98	75,98
255	7-11-2023	66.592.394.410	5.700.496,15	11.681,85	(91,12)
256	8-11-2023	68.689.692.985	5.700.810,28	12.049,11	367,25
257	9-11-2023	68.923.537.439	5.701.226,24	12.089,24	40,14
258	12-11-2023	68.525.250.820	5.701.495,01	12.018,82	(70,43)
259	13-11-2023	69.222.328.442	5.703.587,54	12.136,62	117,81
260	14-11-2023	69.835.211.958	5.704.357,73	12.242,43	105,80
261	15-11-2023	69.836.491.634	5.694.990,94	12.262,79	20,36
262	16-11-2023	70.691.234.355	5.695.230,63	12.412,35	149,57
263	19-11-2023	69.677.454.702	5.694.958,54	12.234,93	(177,42)
264	20-11-2023	70.263.224.212	5.699.829,53	12.327,25	92,31
265	21-11-2023	71.005.125.828	5.706.485,87	12.442,88	115,63
266	22-11-2023	71.954.482.856	5.709.248,93	12.603,14	160,26
267	23-11-2023	68.473.267.842	5.714.282,07	11.982,82	(620,31)
268	26-11-2023	70.051.845.448	5.715.395,24	12.256,69	273,86
269	27-11-2023	68.827.746.558	5.723.904,69	12.024,61	(232,08)
270	28-11-2023	69.619.422.011	5.725.987,65	12.158,50	133,89
271	29-11-2023	70.409.879.457	5.725.499,74	12.297,59	139,10
272	30-11-2023	70.261.047.507	5.725.818,51	12.270,91	(26,68)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá trị
			Chứng chỉ Quỹ CCQ	ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
273	3-12-2023	70.713.601.784	5.725.641,79	12.350,33	79,42
274	4-12-2023	73.436.285.013	5.728.329,70	12.819,84	469,50
275	5-12-2023	73.131.846.167	5.728.797,73	12.765,65	(54,19)
276	6-12-2023	73.784.432.561	5.719.362,18	12.900,81	135,16
277	7-12-2023	72.480.457.413	5.719.367,62	12.672,80	(228,00)
278	10-12-2023	71.913.081.903	5.717.556,54	12.577,58	(95,22)
279	11-12-2023	71.802.204.295	5.734.591,96	12.520,89	(56,70)
280	12-12-2023	72.900.004.378	5.813.833,86	12.539,05	18,17
281	13-12-2023	71.380.507.534	5.814.052,94	12.277,23	(261,82)
282	14-12-2023	70.869.373.235	5.816.470,30	12.184,25	(92,98)
283	17-12-2023	71.128.207.541	5.815.877,01	12.230,00	45,75
284	18-12-2023	70.737.130.700	5.818.240,09	12.157,82	(72,19)
285	19-12-2023	71.859.251.857	5.818.049,37	12.351,09	193,27
286	20-12-2023	72.341.000.882	5.824.580,61	12.419,95	68,86
287	21-12-2023	72.543.767.870	5.821.100,88	12.462,20	42,26
288	24-12-2023	72.483.576.941	5.822.322,52	12.449,25	(12,96)
289	25-12-2023	73.472.072.572	5.835.286,65	12.590,99	141,75
290	26-12-2023	73.941.015.796	5.823.918,62	12.696,09	105,09
291	27-12-2023	74.030.182.855	5.825.477,92	12.708,00	11,91
292	28-12-2023	74.343.827.122	5.827.151,46	12.758,17	50,18
293	31-12-2023	75.817.744.995	5.909.501,74	12.829,80	71,62

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

	Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 31/12/2023
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)	86.433.357.817	62.563.502.206
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	641,55	783,26
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,34	0,46
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	14.192,00	13.940,60
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	12.090,30	9.986,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Đơn vị tính: chứng chỉ Quỹ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	7.032.515,35	5.909.501,74

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 31/12/2023</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	1.037.295.748	870.949.174
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	213.387.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	77.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	240.000.000	280.000.000
		Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	287.841.043	197.196.181
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	231.000.000
		Phí ngân hàng	3.078.534	1.761.178



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

18.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong kỳ được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

<u>Đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	73.954.523	1.037.295.748	(1.019.499.537)	91.750.734
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	6.143.253.238	1.290.709.840.303	(1.293.428.367.010)	3.424.726.531
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả	20.000.000	240.000.000	(240.000.000)	20.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	66.000.000	(66.000.000)	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	16.500.000	198.000.000	(198.000.000)	16.500.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	180.000.000	(180.000.000)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và phải trả khác. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty Quản lý quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ là không trọng yếu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

081
 : ÔN
 H NHI
 : ST &
 VIỆT
 -TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 tháng đến dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.424.726.531	-	-	-	-	3.424.726.531
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	3.181.566.751	-	-	-	-	3.181.566.751
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	243.159.780	-	-	-	-	243.159.780
Các khoản đầu tư thuần	86.231.649.750	-	-	-	-	86.231.649.750
- Cổ phiếu	86.231.649.750	-	-	-	-	86.231.649.750
Các khoản phải thu	-	148.520.000	-	-	-	148.520.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	85.920.000	-	-	-	85.920.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	62.600.000	-	-	-	62.600.000
TỔNG TÀI SẢN	89.656.376.281	148.520.000	-	-	-	89.804.896.281
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	20.129.029	-	-	-	20.129.029
Chi phí phải trả	-	140.624.536	-	-	-	140.624.536
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	76.624.492	-	-	-	76.624.492
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	193.143.603	-	-	-	193.143.603
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	147.812.032	-	-	-	147.812.032
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.523.008	-	-	-	2.523.008
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	580.856.700	-	-	-	580.856.700
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	89.656.376.281	(432.336.700)	-	-	-	89.224.039.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 31/12/2023</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	3,92%	3,72%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ / 2	555,37%	442,71%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn